

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
QUÝ 2 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.811.046.340	233.121.236.675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.698.738.708	175.616.374
111	1. Tiền	3	211.634.852	175.616.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.487.103.856	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		96.081.536.973	40.686.173.155
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4a	363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(279.042)	(278.242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4b	96.081.452.173	40.686.087.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		248.029.209.772	192.257.886.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.225.746.196	1.225.746.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.247.686.724	14.356.693.524
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15.253.778.053	8.253.778.053
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	225.913.109.914	169.774.709.601
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.260.742.434)	(2.002.672.434)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	649.631.319	649.631.319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.560.887	1.560.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.494.976	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.911	65.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		584.367.568.662	606.021.513.657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		92.000.000	110.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		92.000.000	110.000.000
220	II. Tài sản cố định		263.179.406	279.542.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	263.179.406	279.542.888
222	- Nguyên giá		796.235.000	796.235.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(533.055.594)	(516.692.112)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	310.453.560.800	309.488.087.411
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		310.453.560.800	309.488.087.411
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		273.558.828.456	296.143.883.358
251	1. Đầu tư vào công ty con	4c	256.226.220.713	256.226.220.713
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4c	115.124.251.523	40.624.251.523
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(97.791.643.780)	(72.306.588.878)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4b	-	71.600.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		933.178.615.002	839.142.750.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		287.282.935.280	299.409.330.300
310	I. Nợ ngắn hạn		141.487.276.798	159.938.667.646
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.462.120.279	11.814.246.480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.459.574.621	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.252.309.416	3.681.399.431
314	4. Phải trả người lao động		282.407.477	361.213.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.968.584.689	3.980.473.149
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	62.153.171.594	74.396.368.812
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	55.909.108.722	64.245.391.296
330	II. Nợ dài hạn		145.795.658.482	139.470.662.654
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	145.795.658.482	139.470.662.654
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.895.679.722	539.733.420.032
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	645.895.679.722	539.733.420.032
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	322.601.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		515.202.360.000	322.601.220.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		30.013.944.671	126.320.828.671
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.450.523.387	46.582.519.697
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.133.563.856	21.783.879.594
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.316.959.531	24.798.640.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		933.178.615.002	839.142.750.332



Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.414.527.940	11.838.438.850	25.602.861.341	20.831.661.338		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.605.950.479	7.686.944.172	35.118.952.109	14.280.498.901		
11	3. Giá vốn hàng bán	4.677.762.105	1.893.780.833	9.633.896.407	3.743.130.833		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.999.272.646	4.297.045.348	5.611.569.491	5.567.436.507		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính						
22	8. Chi phí tài chính						
23	Trong đó: Chi phí lãi vay						
25	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(31.190.695.185)	(145.550.670)	(15.127.660.259)	983.725.930		
31	12. Thu nhập khác	59.500.000.000	1.886.145.948	59.500.347.453	3.677.062.112		
32	13. Chi phí khác	8.513.105.081	4.282.105	8.514.115.790	4.282.105		
40	14. Lợi nhuận khác	50.986.894.919	1.881.863.843	50.986.231.663	3.672.780.007		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.796.199.734	1.736.313.173	35.858.571.404	4.656.505.937		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.547.890.106	-	8.541.611.873			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.248.309.628	1.736.313.173	27.316.959.531	4.656.505.937		



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		35.858.571.404	4.656.505.937
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		9.790.524.250	(6.506.021.420)
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		16.363.482	45.141.017
03	Các khoản dự phòng		25.743.125.702	7.897.368.068
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			2.640.000.000
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.602.861.341)	(20.831.661.338)
06	Chi phí lãi vay		9.633.896.407	3.743.130.833
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>45.649.095.654</i>	<i>(1.849.515.483)</i>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.029.393.513)	(39.670.411.732)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.472.477.985	29.032.895.937
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.739.548.631)	(217.200.000)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.026.780.365)	
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			300.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(409.809.000)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(10.674.148.870)</i>	<i>(12.814.040.278)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(9.477.982.000)	(43.020.960.680)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.222.635.382	20.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.463.904.568	1.805.560.289
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>17.208.557.950</i>	<i>(41.195.400.391)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.324.995.828	22.410.853.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.336.282.574)	(3.100.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.011.286.746)</i>	<i>19.310.853.000</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.523.122.334	(34.698.587.669)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		175.616.374	44.325.587.502
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	0	4.698.738.708	9.626.999.833



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO được đặt tại: Tầng 5 + 6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang

- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN HAPACO

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

- Đối với chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0. Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc. Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HÓSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Tập đoàn HAPACO không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc.

- Đối với các khoản cho vay: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các tổ chức kinh tế khác.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

SĐK
Q.Đ

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn HAPACO phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn HAPACO không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn HAPACO và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn HAPACO sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả Tập đoàn HAPACO mẹ, Tập đoàn HAPACO con và Tập đoàn HAPACO liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, viên chức của Tập đoàn HAPACO, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn HAPACO liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	40.337.820	30.650.278
Tiền gửi ngân hàng	171.297.032	144.966.096
Các khoản tương đương tiền	4.487.103.856	-
	<u>4.698.738.708</u>	<u>175.616.374</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	363.842	84.800	(279.042)	363.842	85.600	(278.242)
- Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	84.800	(279.042)	363.842	85.600	(278.242)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.081.452.173	96.081.452.173	112.286.087.555	112.286.087.555
b1. Ngắn hạn	96.081.452.173	96.081.452.173	40.686.087.555	40.686.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn	96.081.452.173	96.081.452.173	40.686.087.555	40.686.087.555
b1. Dài hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000

	30/06/2015		
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty con	256.226.220.713	(86.664.991.066)	169.561.229.647
- Đầu tư vào đơn vị khác	115.124.251.523	(11.126.652.714)	103.997.598.809

	01/01/2015		
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	256.226.220.713	(61.270.128.139)	194.956.092.574
- Đầu tư vào đơn vị khác	40.624.251.523	(11.036.460.739)	29.587.790.784

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn	225.913.109.914	(2.260.742.434)	169.774.709.601	(2.002.672.434)
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia			8.932.976.550	
- Phải thu người lao động	286.309.323		354.884.323	
- Ký cược, ký quỹ	273.476.284		273.476.284	
- Phải thu khác	225.353.324.307	(2.260.742.434)	160.213.372.444	(2.002.672.434)
Cộng	225.913.109.914	(2.260.742.434)	169.774.709.601	(2.002.672.434)

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
d. Tài sản khác		649.631.319		649.631.319
	-	649.631.319	-	649.631.319

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
		VND		VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB		310.453.560.800		309.488.087.411
+ Dự án Bệnh viện phụ sản quốc tế Hải Phòng		308.895.138.502		299.417.156.502
+ Các dự án khác		1.558.422.298		10.070.930.909
Cộng		310.453.560.800		309.488.087.411

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	211.361.657	200.000.000	105.330.455	516.692.112
Số tăng trong năm	16.363.482	-	-	16.363.482
- Khấu hao trong năm	16.363.482	-	-	16.363.482
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	227.725.139	200.000.000	105.330.455	533.055.594
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	279.542.888	-	-	279.542.888
Tại ngày cuối năm	263.179.406	-	-	263.179.406

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015		01/01/2015	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
- Các khoản khác		1.494.976		1.494.976
Cộng		1.494.976		1.494.976

59
GT
HÀ
ĐO
PAC
V-T

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	55.909.108.722	55.909.108.722		8.336.282.574	64.245.391.296	64.245.391.296
b. Vay dài hạn	145.795.658.482	145.795.658.482	6.324.995.828	-	139.470.662.654	139.470.662.654
- Kỳ hạn vay trên 5 năm	145.795.658.482	145.795.658.482	6.324.995.828	-	139.470.662.654	139.470.662.654
Cộng	201.704.767.204	201.704.767.204	6.324.995.828	8.336.282.574	203.716.053.950	203.716.053.950

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.462.120.279	7.462.120.279	11.814.246.480	11.814.246.480
- Công ty CP xây dựng & phát triển dầu tư Hải Phòng	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Công ty CP xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật 4D	1.407.641.000	1.407.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty CP tập đoàn Austdoor		-	1.387.635.160	1.387.635.160
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.659.763.629	2.659.763.629	4.424.254.670	4.424.254.670
Cộng	7.462.120.279	7.462.120.279	11.814.246.480	11.814.246.480



12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450.184.835	8.541.611.873	2.026.780.365	8.965.016.343
- Thuế thu nhập cá nhân	1.012.011.273	85.797.494	1.029.719.017	68.089.750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		197.248.222	197.248.222	-
- Các loại thuế khác	219.203.323	3.000.000	3.000.000	219.203.323
Cộng	3.681.399.431	8.827.657.589	3.256.747.604	9.252.309.416

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.968.584.689	3.980.473.149
- Các khoản trích trước khác	4.968.584.689	3.980.473.149
Cộng	4.968.584.689	3.980.473.149

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.027.878	41.012.384
- Bảo hiểm xã hội	151.209.750	-
- Bảo hiểm y tế	19.640.754	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.932.373	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.056.308.000	3.982.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.898.052.839	74.351.374.428
Cộng	62.153.171.594	74.396.368.812

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.601.220.000	126.320.828.671	86.635.847.258	535.557.895.929
Lãi trong năm trước	-	-	24.798.640.103	24.798.640.103
Trả cổ tức bằng tiền mặt			(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.320.828.671	95.382.161.361	544.304.210.032
Lãi trong năm nay	-	-	27.316.959.531	27.316.959.531
Trả cổ tức bằng tiền mặt			(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.396.629.841)	(1.396.629.841)
Số dư cuối năm nay	515.202.360.000	30.013.944.671	105.250.165.051	650.466.469.722

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	21.629.060.000
Vốn góp của đối tượng khác	479.041.170.000	299.417.460.000
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	1.554.700.000
Cộng	515.202.360.000	322.601.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	515.202.360.000	322.601.220.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>322.601.220.000</i>	<i>280.752.610.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>192.601.140.000</i>	<i>41.848.610.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>515.202.360.000</i>	<i>322.601.220.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.520.236</i>	<i>32.260.122</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.470	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.470</i>	<i>155.470</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.364.766</i>	<i>32.104.652</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	48.799.641.664
Cộng	48.799.641.664	48.799.641.664

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.602.853.341	10.831.661.338
- Lãi bán các khoản đầu tư	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.000.008.000	10.000.000.000
Cộng	25.602.861.341	20.831.661.338

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	9.633.896.407	3.743.130.833
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.640.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	25.485.055.702	7.897.368.068
	35.118.952.109	14.280.498.901

18. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Các khoản khác	59.500.347.453	3.677.062.112
Cộng	59.500.347.453	3.677.062.112

19. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Các khoản khác	8.514.115.790	4.282.105
Cộng	8.514.115.790	4.282.105

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.611.569.491	5.567.436.507
- Chi phí nhân viên	2.403.676.042	1.708.145.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.268.669.745	791.057.781
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.939.223.704	3.068.232.906
	5.611.569.491	5.567.436.507

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10.719.000
- Chi phí nhân công	2.403.676.042	1.708.145.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.482	45.141.017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.268.669.745	791.057.781
- Chi phí khác bằng tiền	1.922.860.222	3.012.372.889
Cộng	5.611.569.491	5.567.436.507

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng đầu năm nay</u>	<u>6 tháng đầu năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.541.611.873	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.541.611.873	-

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2015

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm nay</u>	<u>6 tháng đầu năm trước</u>
		VND	VND
Doanh thu phí thương hiệu			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con		2.744.085.227
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con		893.976.885
Mua dịch vụ			
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Công ty con		61.950.000
Lãi cho vay			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	90.500.000	181.000.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con		40.750.000
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	7.000.000.000	10.000.000.000

597
GT
HẢI
PH
ÔNG
QUY
ỆN
TP
HẢI
PH
ÔNG

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu			
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	10.136.530.278	10.136.530.278
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	2.000.000.000	10.932.976.550
Công ty Cổ phần HAPACO HPP	Công ty con	10.544.603.028	5.544.603.028
Phải trả			
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	Công ty con	9.876.523.450	
Công ty TNHH HAPACO Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529	3.539.458.529
Công ty TNHH HAPACO Hải Âu	Công ty con	2.324.042.873	40.166.217.667
Công ty Cổ phần HAPACO HPP	Công ty con	9.668.037.887	9.668.037.887
Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	Công ty con	4.104.223.056	4.104.223.056

Vay ngắn hạn

Ông Vũ Dương Hiền (*) Chủ tịch HĐQT 58.358.805.000

(*) Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét và kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp.



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng

Khoa Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

